

Bản án số: 358/2026/HS-PT

Ngày: 29-5-2026

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**  
**TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các Thẩm phán:*

Ông Phạm Văn Công

Ông Ngô Mạnh Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Như Lạc, Kiểm sát viên.

Từ ngày 22/5 đến ngày 29/5/2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 127/2026/TLPT-HS ngày 03/3/2026, đối với bị cáo Đỗ Ngọc M và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2026/HS-ST ngày 20/01/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai).

- **Các bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:**

1. Họ và tên: **Đỗ Ngọc M**, sinh năm 1965 tại thành phố Hải Phòng; Căn cước công dân số: 031165007945; Nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: A Đ, khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai - nay là phường T, thành phố Đ; Giới tính: nữ; Nghề nghiệp: Hưu trí (nguyên Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Đ3); Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Minh H (đã chết) và bà Đào Thị H1; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/3/2025, đến ngày 28/3/2025 được tại ngoại (có mặt).

*Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Ngọc M:* Ông Nguyễn Vũ Đ và ông Ngô Chí Đ1, là Luật sư của Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Họ và tên: **Quách Văn Đ2**, sinh năm 1959 tại tỉnh Cà Mau; Căn cước công dân số: 075059000550; Nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: 83/3, Khu

phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai - nay là phường H, thành phố Đ; Giới tính: nam; Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty T10; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Quách Văn A (đã chết) và bà Văn Kim C; Có vợ là Trần Thị Mỹ L1 và có 05 người con; Tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 422/2025/HS-PT ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phạt bị cáo Đ2 17 năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước, gây thất thoát, lãng phí”.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 21/6/2022; hiện đang chấp hành án phạt tù đối với Bản án hình sự phúc thẩm số 422/2025/HS-PT ngày 10/6/2025 nêu trên (có mặt).

*Người bào chữa cho bị cáo Quách Văn Đ2:* Ông Nguyễn Hồng H2, ông Nguyễn Minh T, ông Trương Trọng N và ông Trần Đức T1 là các Luật sư của Công ty L5 - Chi nhánh Thành phố H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (ông H2, ông T và ông N có mặt; ông T1 vắng mặt).

3. Họ và tên: **Huỳnh Văn H3**, sinh năm 1955 tại tỉnh Đồng Nai; Căn cước công dân số: 075055004031; Nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: 372/16, Tổ G, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai - nay là phường T, thành phố Đ; Giới tính: nam; Nghề nghiệp: Hưu trí (Nguyên Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đ); Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Văn S (đã chết) và bà Nguyễn Thị T2 (đã chết); Có vợ là Tạ Hồng T3 và có 03 người con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 05/3/2025, đến ngày 28/3/2025 được tại ngoại (có mặt).

*Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn H3:* Ông Huỳnh S1, là Luật sư của Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị hại:* Tỉnh ủy Đ3.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Lê Thành T4, Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Quản trị Văn phòng Tỉnh ủy Đ3 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tạ Hồng T3, sinh năm 1958; Căn cước công dân số: 075158005864; Nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: 372/16, Tổ G, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai - nay là phường T, thành phố T (vắng mặt).

2. Công ty Cổ phần T10; Địa chỉ: I H, phường T, thành phố Đ.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Trung T5, Chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Ngô Thị Hồng C1 và bà Phùng Phương T6; Nơi làm việc: Công ty Cổ phần T10; Địa chỉ: I H, phường T, thành phố Đ (Văn bản ủy quyền số 03/UQTCT ngày 12/01/2026, có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

## ***I. Khái quát về Tổng Công ty T10 và việc cổ phần hóa:***

### ***1. Pháp nhân Tổng Công ty T10:***

Ngày 07/9/1989, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1043/QĐ-UBT, về việc cho phép Ban Tài chính Đảng trực thuộc Tỉnh ủy Đ3 thành lập Công ty D2 (tên giao dịch viết tắt là Công ty P), có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, mở tài khoản tại ngân hàng, được vay vốn và sử dụng con dấu riêng theo thể thức Nhà nước quy định; trụ sở tại I, Quốc lộ A, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là I H, phường T, tỉnh Đồng Nai).

Ngày 23/12/1992, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 2341/QĐ.UBT về việc chuyển giao toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật và cán bộ nhân viên Công ty P sang làm kinh tế xây dựng Đảng, trực thuộc Tỉnh ủy Đồng Nai.

Ngày 06/8/1994, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1828/QĐ.UBT thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Công ty T10.

Ngày 19/10/2004, Tỉnh ủy Đ3 ban hành Quyết định số 431-QĐ/TU về việc chuyển đổi Công ty T10 thành Công ty TNHH MTV T10. Ngày 03/11/2004, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000007 cho Công ty TNHH MTV T10, vốn điều lệ là 150 tỷ đồng; người đại diện theo pháp luật là Quách Văn Đ2, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc.

Ngày 31/3/2006, Tỉnh ủy Đ3 có Quyết định số 18b-QĐ/TU về việc chuyển Công ty TNHH MTV T10 sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, kể từ ngày 01/4/2006.

Ngày 11/3/2009, Tỉnh ủy Đ3 có Quyết định số 525-QĐ/TU phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV T10 thành Tổng Công ty TNHH MTV T10 (viết tắt là Tổng Công ty T10).

### ***2. Chủ trương cổ phần hóa Tổng Công ty T10 và quy định pháp luật liên quan:***

Việc cổ phần hóa Tổng Công ty T10 thực hiện theo chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ, nêu tại Kết luận số 50-KL/TW ngày 29/10/2012 của Ban về Đề án “tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước”, Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 06/3/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Ngày 30/6/2014, Tổng Công ty T10 có Văn bản số 426/CV-TCT gửi Ban Đ3, xin chủ trương cổ phần hóa Tổng Công ty T10.

Ngày 04/7/2014, Tỉnh ủy Đ3 có Công văn số 6919-CV/TU về việc thống nhất chủ trương cho phép thực hiện quy trình cổ phần hóa Tổng Công ty T10.

Ngày 28/7/2014, Ban Đ3 ban hành Quyết định số 696-QĐ/TU về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty T10 (viết tắt là Ban chỉ đạo); thành viên Ban chỉ đạo gồm:

- Trưởng ban: Bà Đỗ Ngọc M - Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Đ3;

- Phó Trưởng ban: Ông Quách Văn Đ2 - Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty T10;

- Thành viên Ban Chỉ đạo gồm các ông bà: (1) Huỳnh Văn H3 - Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đ, Thường trực Ban Đối mới và Phát triển doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Đ3, (2) Nguyễn Đình C2 - Phó Trưởng phòng Kinh tế ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, (3) Phạm Văn C3 - Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội tỉnh Đ, (4) Nguyễn Thanh L2 - Phó Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đ, (5) Nguyễn Văn Ú - Phó Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Đ, (6) Lê Hữu T7 - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty T10 và (7) Lê Văn D - Kiểm soát viên Tổng Công ty T10.

Ngày 04/8/2014, Ban Chỉ đạo ban hành Quyết định số 01-QĐ/BCĐ, thành lập Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo do ông Lê Hữu T7 làm Tổ trưởng.

Ngày 08/8/2014, Tỉnh ủy Đ3 ban hành Quyết định số 703/QĐ/TU về Quy trình chuyển Tổng Công ty T10 thành công ty cổ phần.

Ngày 15/8/2014, Tỉnh ủy Đ3 ban hành Văn bản số 7131-CV/TU về việc xác định thời điểm chốt số liệu thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty T11 ngày **31/12/2014**.

Các bước thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty T10 được vận dụng thực hiện theo quy định hiện hành là Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (viết tắt là Nghị định số 59/2011/NĐ-CP); Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 (sau đây viết tắt là Nghị định số 189/2013/NĐ-CP) và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ T12, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (sau đây viết tắt là Thông tư số 127/2014/TT-BTC).

### ***3. Khái quát quá trình, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty T10:***

Ngày 24/12/2014, Tỉnh ủy Đ3 có Công văn số 7756-CV/TU về việc chấp thuận cho Ban Chỉ đạo chọn đơn vị tư vấn, xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là Công ty TNHH G (sau đây, viết tắt là Công ty G).

Ngày 30/01/2015, Tổng Công ty T10 ký hợp đồng với Công ty G, thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty T10 tại thời điểm ngày 31/12/2014, để cổ phần hóa.

Căn cứ hướng dẫn tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 127/2014/TT-BTC, Tổng Công ty T10 kiểm kê, phân loại tài sản; đối chiếu, xác nhận và phân loại các khoản công nợ; đối chiếu, xác nhận các khoản đầu tư tài chính; các

khoản được chia; các khoản nhận góp vốn làm cơ sở cho Công ty G thực hiện tư vấn xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Trên cơ sở kết quả kiểm kê, phân loại tài sản nêu trên, Công ty G thực hiện xác định lại giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10 tại thời điểm ngày 31/12/2014 theo phương pháp tài sản (được quy định từ Điều 28 đến Điều 33 của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 17, Điều 18 của Thông tư số 127/2014/TT-BTC). Khoảng tháng 8/2015, Công ty G bàn giao hồ sơ, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho Tổng Công ty T10 để thẩm tra, rà soát, có ý kiến trước khi ban hành kết quả chính thức.

Ngày 18/8/2015, Tổng Công ty T10 gửi hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cho Văn phòng Tỉnh ủy, Sở T và các thành viên Ban Chỉ đạo để tiến hành rà soát, thẩm tra. Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, bà Đỗ Ngọc M - Trưởng Ban Chỉ đạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng các thành viên khác trong Ban Chỉ đạo thẩm tra về trình tự, thủ tục, tuân thủ các quy định của pháp luật về xác định giá trị doanh nghiệp, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đ3 quyết định giá trị doanh nghiệp.

Với tư cách là Trưởng ban Chỉ đạo, bà Đỗ Ngọc M tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy ký Văn bản số 9022-CV/TU ngày 07/8/2015, đề nghị UBND tỉnh Đ chỉ đạo Sở T phối hợp Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị có liên quan, thẩm định kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10. Ngày 21/8/2015, UBND tỉnh Đ có Văn bản số 6685/UBND-KT chỉ đạo: *“Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng; Sở T và các đơn vị liên quan phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, khẩn trương thẩm định kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty T10, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy trước ngày 25/8/2015 và tiếp tục thực hiện các công việc liên quan đến công tác cổ phần hóa, để đảm bảo hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty T10 trong năm 2015”*.

Ngày 15 và ngày 22/9/2015, Sở T chủ trì tổ chức họp thẩm tra hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10; ngoài các thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo, Tổ chức tư vấn thẩm định giá, còn có đại diện các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ tham dự họp, để có ý kiến đối với kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10 do Tổ chức tư vấn đã thực hiện.

Trên cơ sở các ý kiến đóng góp tại 02 cuộc họp trên, ngày 30/9/2015, Công ty G và Tổng Công ty T10 ký biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản Tổng Công ty T10 tại thời điểm ngày 31/12/2014 như sau: Giá trị doanh nghiệp là 6.364.689.754.284 đồng (sáu nghìn ba trăm sáu mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi tư nghìn, hai trăm tám mươi tư đồng), giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là **1.519.208.485.719 đồng** (một nghìn năm trăm mười chín tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm mười chín đồng) (Chênh lệch tăng 655.652.827.209 đồng so với giá trị sổ sách kế toán).

## **II. Hành vi bị truy tố - Hậu quả:**

## ***1. Xác định giá trị quyền sử dụng đất, để đưa vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa:***

Để thực hiện quy trình cổ phần hóa, Tổng Công ty T10 lập phương án sử dụng đất, đề nghị và được UBND tỉnh Đ phê duyệt tại Văn bản số 4804/UBND-KT ngày 24/6/2015. Tổng diện tích đất Tổng Công ty T10 đang quản lý, sử dụng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư là 22.111.248 m<sup>2</sup>; trong đó, có 49.189 m<sup>2</sup> đất thuộc trường hợp phải được xác định lại giá trị quyền sử dụng đất và được Công ty G thực hiện xác định lại giá quyền sử dụng đất theo phương pháp so sánh trực tiếp, kết quả xác định giá trị là **128.194.279.618 đồng** (phụ lục 23 xác định giá trị tài sản Tổng Công ty T10).

Tại Quy trình chuyển Tổng Công ty T10 thành công ty cổ phần T10 (ban hành kèm theo Quyết định 703-QĐ/TU ngày 08/8/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đ3), Ban Đ3 đã chỉ đạo: *“Tổ giúp việc, Tổng Công ty phối hợp với tổ chức tư vấn tiến hành: ...b) Gửi phương án sử dụng đất cùng toàn bộ hồ sơ có liên quan đến UBND tỉnh để xin ý kiến về các lô đất Tổng Công ty sẽ tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa và giá đất làm căn cứ để xác định giá trị doanh nghiệp”*. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện, Tổng Công ty T10 chỉ lập phương án sử dụng đất trình UBND tỉnh Đ phê duyệt nhưng không xin ý kiến UBND tỉnh Đ về giá đất cụ thể, làm căn cứ để xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10 (bút lục số 1290-1295, 1302-1303).

Để làm rõ vi phạm trong quá trình xác định và sử dụng kết quả xác định giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty T10, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Đ (sau đây, viết tắt là Cơ quan điều tra) đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 265/QĐ-VPCQCSĐT ngày 16/8/2023 trưng cầu Giám định viên Bộ T12 thực hiện giám định đối với quy trình định giá quyền sử dụng đất đưa vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty T10. Ngày 29/12/2023, Giám định viên tư pháp Bộ T12 Kết luận giám định như sau:

*“Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ-CP) không quy định phương án sử dụng đất phải có nội dung về giá đất. Do đó, việc UBND tỉnh Đ khi phê duyệt phương án sử dụng đất của Tổng công ty T10 và không có ý kiến về giá đất là phù hợp với quy định nêu trên.*

*Theo quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ-CP), UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm có ý kiến chính thức về giá đất làm căn cứ để xác định giá trị đối với diện tích đất phải xác định lại giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp... Trường hợp Công ty G xác định lại giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp đối với các khu đất phải xác định lại giá trị mà không căn cứ vào giá đất cụ thể được quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa kiến nghị và được Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt và công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là chưa phù hợp với các quy định tại Điều 31 Nghị định*

số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ-CP và điểm a khoản 9 Điều 18 Thông tư số 127/2014/TT-BTC” (bút lục số 2033-2036, 2040-2050).

Ngày 26/10/2023, Cơ quan điều tra Yêu cầu định giá tài sản số 11740, đề nghị Hội đồng Định giá trong tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Nai định giá đối với diện tích 49.189m<sup>2</sup> đất thuộc trường hợp phải được xác định lại giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty T10 theo giá đất tại thời điểm ngày 31/12/2014.

Ngày 06/12/2024, Hội đồng Định giá trong tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Nai có Kết luận định giá tài sản số 8306/STC-HĐĐGTSTTHS kết luận: Giá trị quyền sử dụng đất diện tích 49.189 m<sup>2</sup> nêu trên tại thời điểm 31/12/2014 có giá là **173.470.108.830 đồng** (một trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu, một trăm lẻ tám nghìn, tám trăm ba mươi đồng) (bút lục 2056).

Như vậy, việc Ban Chỉ đạo kiến nghị và được Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt và công bố giá trị 49.189m<sup>2</sup> đất theo giá do Công ty G đưa ra, để cổ phần hóa là không đúng quy định pháp luật, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền **45.275.829.212 đồng** (bốn mươi lăm tỷ, hai trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm mười hai đồng) (173.470.108.830 đồng - 128.194.279.618 đồng).

## ***2. Việc xác định giá trị Trạm dừng X, Trạm dừng T, Xí nghiệp Xây dựng (Nhà máy đá) và Nhà máy gạch khi cổ phần hóa Tổng Công ty T10:***

Theo sổ sách kế toán của Tổng Công ty T10 tại thời điểm ngày 31/12/2014, giá trị 04 tài sản: Xí nghiệp xây dựng, Nhà máy gạch, Trạm dừng X, Trạm dừng Tân Phú là **145.748.732.217 đồng** (một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng, bảy trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn, hai trăm mười bảy đồng).

Ngày 30/9/2015, Tổng Công ty T10 và Công ty G ký Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014. Giá trị do Công ty G xác định lại là **225.875.519.248 đồng** (hai trăm hai mươi lăm tỷ, tám trăm bảy mươi năm triệu, năm trăm mười chín nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng). Tại Biên bản, Tổng Công ty T10 có kiến nghị: “Cho đến thời điểm 31/8/2015, có một số tài sản (bao gồm Xí nghiệp xây dựng, Nhà máy gạch, Trạm dừng X, Trạm dừng T) Tổng công ty đã rao bán và tiến hành thương lượng với người mua. Do tình hình thị trường, giá người mua đề nghị thấp hơn giá trị định giá lại và tương đương giá trị sổ sách. Tổng Công ty Đ3 cho phép dùng giá trị sổ sách làm giá trị xác định lại của các tài sản này. Giá trị phần vốn nhà nước sẽ giảm tương ứng là 80.126.787.031 đồng (tám mươi tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi một đồng)...” (trang 40 - biên bản xác định GTDN-Quyển 1).

Ngày 15/9/2015 và ngày 22/9/2015, Sở T đã họp để tiến hành thẩm định Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10 và ban hành Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/10/2015. Thành phần tham dự cuộc họp gồm đại diện: Sở T do ông Huỳnh Văn H3 (Phó giám đốc, Thành viên

Ban chỉ đạo) chủ trì; Văn phòng Tỉnh ủy (bà Đỗ Ngọc M - Phó Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Chỉ đạo); Tổng Công ty T10 (gồm Quách Văn Đ2-Tổng giám đốc, Phó ban chỉ đạo; Lê Hữu T7 - Phó tổng giám đốc, thành viên Ban chỉ đạo; Lê Văn D - KSV chuyên trách, thành viên Ban chỉ đạo); Công ty G; Đại diện Sở xây dựng, Sở Khoa học Công nghệ, Sở G1, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Tại cuộc họp, ông Huỳnh Văn H3 chủ trì cuộc họp thống nhất, đề nghị Văn phòng Tỉnh ủy trình Thường trực Tỉnh ủy xem xét quyết định:

- Giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T11 6.364.689.754.284 đồng (sáu nghìn ba trăm sáu mươi tư tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi tư nghìn, hai trăm tám mươi tư đồng), giá trị phần vốn Tỉnh ủy tại doanh nghiệp là 1.519.208.485.719 đồng (một nghìn năm trăm mười chín tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm mười chín đồng).

- Đối với 04 tài sản chờ thoái vốn theo Công văn số 7652-CV/TU của Thường trực Tỉnh ủy Đ3 gồm Trạm dừng T, Trạm dừng X, Xí nghiệp xây dựng (Nhà máy đá) và Nhà máy gạch. Đơn vị tư vấn định giá các tài sản này theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC, giá xác định lại tăng thêm so với sổ sách kế toán là 80.126.787.031 đồng (tám mươi tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi một đồng). Tổng Công ty T10 nhiều lần đàm phán với các đối tác có nhu cầu chuyển nhượng, phần lớn các đối tác đều trả giá thấp hơn giá trị sổ sách nên đến nay vẫn chưa bán được, thống nhất trình Thường trực Tỉnh ủy xem xét không đánh giá lại, giá trị xác định theo giá trị sổ sách (bút lục số 1717-1721).

Căn cứ biên bản thẩm tra nêu trên, ngày 29/10/2015, bà Đỗ Ngọc M ký Tờ trình số 04-TTr/TVTU đề nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty T11 6.364.689.754.284 đồng (sáu nghìn ba trăm sáu mươi tư tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi tư nghìn, hai trăm tám mươi tư đồng), giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 1.519.208.485.719 đồng (một nghìn năm trăm mười chín tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm mười chín đồng). Đồng thời, nêu lại nội dung kiến nghị của Hội đồng thẩm định về việc thống nhất trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét không đánh giá lại, giá trị tài sản xác định theo giá trị sổ sách kế toán đối với Trạm dừng T, Trạm dừng X, Xí nghiệp xây dựng (Nhà máy đá) và Nhà máy G2 (bút lục số 1722-1724).

Ngày 04/11/2015, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp thường kỳ, cho ý kiến về kết quả xác định giá trị phần vốn Nhà nước, để cổ phần hóa Tổng Công ty T10.

Ngày 10/11/2015, ông Phạm Xuân H4 - Chánh Văn phòng Tỉnh ủy ký Công văn số 75-CV/VPTU về việc trích Biên bản số 04-BB/TU ngày 04/11/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Nội dung văn bản nêu tập thể Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thảo luận và kết luận: Về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, thống nhất đề nghị của Hội đồng thẩm định kết quả xác định giá trị doanh nghiệp. Đối với 4 tài sản gồm: Trạm dừng X, Trạm dừng T, Xí nghiệp X1, Nhà máy gạch xác định theo giá trị sổ sách kế toán. Sau khi chuyển sang công ty cổ phần, thực hiện chuyển nhượng những tài sản này, nếu giá cao hơn

giá trị sổ sách thì Công ty cổ phần có trách nhiệm báo cáo Tỉnh ủy kết quả chuyển nhượng. Lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng những tài sản này phải nộp toàn bộ cho ngân sách Đảng (không được tính vào lợi nhuận doanh nghiệp để chia cho các cổ đông) (bút lục số 1725).

Cùng ngày, bà Phan Thị Mỹ T8 - Phó Bí thư Tỉnh ủy ký Quyết định số 25-QĐ/TU, công bố giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10 để cổ phần hóa, trong đó xác định: Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa là 6.284.562.967.253 đồng (sáu nghìn hai trăm tám mươi tư tỷ, năm trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi ba đồng), giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 1.439.081.698.688 đồng (một nghìn bốn trăm ba mươi chín tỷ, không trăm tám mươi một triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng) (bút lục số 1726-1727).

Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 266/QĐ-VPCQCSĐT ngày 18/8/2023 trưng cầu Giám định viên Bộ T12 thực hiện giám định việc xác định giá trị 04 tài sản nêu trên theo giá trị sổ sách khi cổ phần hóa là đúng hay sai. Ngày 09/01/2024, Giám định viên tư pháp Bộ T12 Kết luận giám định như sau: *“Tại thời điểm 31/12/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), 04 tài sản (Trạm dừng T, Trạm dừng X, Xí nghiệp Xây dựng, Nhà máy Gạch) được phân loại thuộc danh mục tài sản Tổng công ty T10 đang và tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa (không thuộc danh mục nhóm tài sản doanh nghiệp không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý). Do đó, 04 tài sản này phải được xác định vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa (không thuộc trường hợp loại trừ, không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP). Vì vậy, việc Ban Đ3 quyết định xác định giá trị doanh nghiệp D3 (Trạm dừng X, Trạm dừng T, Xí nghiệp Xây dựng và Nhà máy gạch) theo giá trị sổ sách kế toán là không có cơ sở và không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 2, khoản 3 Điều 30 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP; khoản 4 Điều 3; khoản 2, khoản 3 Điều 17 và khoản 1 Điều 18 Thông tư số 127/2014/TT-BTC”*.

Cơ quan điều tra đã Yêu cầu định giá tài sản số 4225/YC-VPCQCSĐT đề nghị Hội đồng Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Nai định giá các tài sản: Trạm dừng chân T, Trạm dừng chân X, Xí Nghiệp xây dựng, Nhà máy gạch tại thời điểm ngày 31/12/2014. Kết luận định giá tài sản số: 960/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 31/3/2025 của Hội đồng Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Nai kết luận tổng giá trị 04 tài sản trên tại thời điểm ngày 31/12/2014 là: **227.654.218.181 đồng** (hai trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi tư triệu, hai trăm mười tám nghìn, một trăm tám mươi một đồng).

Như vậy, việc Ban Đ3 quyết định xác định giá trị doanh nghiệp D3 (Trạm dừng X, Trạm dừng T, Xí nghiệp Xây dựng và Nhà máy gạch) theo giá trị sổ sách kế toán là không có cơ sở và không phù hợp với quy định pháp luật. Gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền **81.905.485.964 đồng** (tám mươi một tỷ, chín trăm linh năm triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm sáu mươi bốn đồng) (227.654.218.181 đồng -145.748.732.217 đồng).

### **3. Hành vi vi phạm pháp luật trong việc bán thêm cổ phần cho cán bộ, công nhân viên Tổng Công ty T10:**

Ngày 18/11/2015, Tỉnh ủy Đ3 có Công văn số 228-CV/TU về việc chấp thuận chủ trương cho Tổng Công ty T10 chọn Công ty T10 là đơn vị tư vấn IPO (bút lục 1757).

Ngày 20/11/2015, Tổng Công ty T10 ký hợp đồng dịch vụ tư vấn phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với Công ty Cổ phần T10. Ngày 24/11/2015, Công ty Cổ phần T10 có Báo cáo tư vấn xác định giá khởi điểm phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng Tổng Công ty T10; giá kiến nghị: “*Sử dụng giá trị doanh nghiệp G3 đưa ra, giá trị doanh nghiệp Đ3 phê duyệt và các phương pháp thực hiện bởi CTCP Chứng khoán T10, chúng tôi kiến nghị khoản giá cho mỗi cổ phần của Tổng Công ty T10 đưa ra đấu giá là từ 10.100 đồng đến 10.700 đồng.*” (bút lục số 1758-1761, 1762-1767).

Trên cơ sở Quyết định số 25-QĐ/TU ngày 10/11/2015 của Tỉnh ủy Đ3 về việc công bố giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10, để cổ phần hóa và Báo cáo của Công ty Cổ phần T10 về việc tư vấn xác định giá khởi điểm phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, Tổng Công ty T10 cổ phần hóa, đề xuất vốn điều lệ của Công ty cổ phần T10 là 1.558.000.000.000 đồng (một nghìn năm trăm năm mươi tám tỷ đồng) (tương ứng 155.800.000 cổ phần); trong đó, cổ phần Nhà nước nắm giữ là 77.900.000 cổ phần (giá trị cổ phần tương ứng 779.000.000.000 đồng - bảy trăm bảy mươi chín tỷ đồng), chiếm 50% vốn điều lệ; tổng số cổ phần bán cho các cổ đông khác là 77.900.000 cổ phần (gồm: Nhà nước bán bớt 66.008.170 cổ phần và 11.891.830 cổ phần phát hành thêm); trong đó, bán ưu đãi cho cán bộ, công nhân viên, người lao động (CBCNV) 738.650 cổ phần (tỷ lệ 0,475%); bán ưu đãi thêm cho CBCNV 7.790.000 cổ phần (tỷ lệ 5%); bán cho nhà đầu tư chiến lược 54.530.000 cổ phần (tỷ lệ 35%); bán đấu giá công khai 11.841.350 cổ phần (tỷ lệ 9,525%). Mức giá khởi điểm là 10.200 đồng (bút lục số 1768-1806).

Ngày 24/12/2015, Đỗ Ngọc M chủ trì họp Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty T10 cổ phần hóa theo nội dung đề xuất của Tổng Công ty T10. Tại cuộc họp, Huỳnh Văn H3 phát biểu ý kiến: việc Tổng Công ty T10 đề xuất bán thêm 5% cổ phần cho CBNV là phù hợp, tuy nhiên giá bán không được thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất khi I (bút lục 1807-1809).

Ngày 12/01/2016, Đỗ Ngọc M ký Tờ trình số 10-TTr/VPTU về việc đề nghị phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty T10 như sau: Vốn điều lệ của Công ty cổ phần T10 là 1.558.000.000.000 đồng; cơ cấu cổ phần Nhà nước (Tỉnh ủy) nắm giữ tỷ lệ 50% vốn điều lệ, tương ứng 77.900.000 cổ phần (giá trị cổ phần 779.000.000.000 đồng); bán ưu đãi cho cán bộ công nhân viên (CBCNV) 682.650 cổ phần (tỷ lệ 0,438%); bán ưu đãi thêm cho CBCNV 7.790.000 cổ phần (tỷ lệ 5%); bán cho nhà đầu tư chiến lược 31.160.000 cổ phần (tỷ lệ 20%); bán đấu giá công khai 38.267.350 cổ phần (tỷ lệ 24,562%). Giá sàn khởi điểm bán đấu giá là 10.200 đồng (bút lục 1810-1811).

Ngày 15/01/2016, Ban Đ3 có Quyết định số 108-QĐ/TU phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty T10 theo Tờ trình số 10-TTr/VPTU của Văn phòng Đ3 nêu trên (bút lục 1812-1814).

Kết quả bán 7.790.000 cổ phần bán thêm cho CBCNV số tiền thu được là **79.458.000.000** đồng (bảy mươi chín tỷ, bốn trăm năm mươi tám triệu đồng) (7.790.000 cổ phần x 10.200 đồng).

Nhận định việc bán ưu đãi thêm cho CBCNV 7.790.000 cổ phần là không đúng pháp luật; ngày 18/8/2023, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 266/QĐ-VPCQCSĐT, trưng cầu Giám định viên Bộ T12 thực hiện giám định. Ngày 09/01/2024, Giám định viên tư pháp Bộ T12 Kết luận giám định như sau: *“Việc Tổng Công ty T10, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa, Văn phòng Đ3 đề xuất; Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai chấp thuận tại Quyết định số 108-QĐ/TU ngày 15/01/2016, để Tổng Công ty T10 thực hiện bán thêm 7.790.000 cổ phần cho C4, người lao động là chưa đúng quy định tại Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP”*.

Căn cứ Biên bản xác định kết quả đấu giá ngày 01/4/2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố H xác định, nếu đưa 7.790.000 cổ phần bán thêm cho cán bộ, công nhân viên bán đấu giá công khai trên thị trường sẽ có 1.415.550 cổ phần được mua với giá 11.600 đồng; có 2.500.000 cổ phần được mua với giá 11.500 đồng; có 110.000 cổ phần được mua với giá 11.200 đồng; còn lại 3.764.450 cổ phần được mua với giá 11.100 đồng. Số tiền sẽ thu về là **88.187.775.000 đồng** (tám mươi tám tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi năm nghìn đồng) (11.600 đồng/CP x 1.415.550 CP) + (11.500 đồng/CP x 2,5 triệu CP) + (11.200 đồng/CP x 110.000 CP) + (11.100 đồng/CP x 3.764.450 CP).

Như vậy, 7.790.000 cổ phần được bán thêm cho CBCNV đã làm Nhà nước bị thất thoát **8.729.775.000 đồng** (88.187.775.000 đồng - 79.458.000.000 đồng) (bút lục 1928-1932).

### **III. Kê biên - Phong tỏa - Dân sự:**

#### **1. Đối với bị cáo Huỳnh Văn H3:**

Cơ quan điều tra đã phong tỏa tổng số tiền 25.817.379.178 đồng (hai mươi lăm tỷ, tám trăm mười bảy triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi tám đồng) có trong 21 tài khoản; kê biên 06 quyền sử dụng đất đứng tên bị cáo Huỳnh Văn H3 và bà Tạ Hồng T3 (vợ bị cáo Huỳnh Văn H3).

**2. Đối với bị cáo Đỗ Ngọc M:** Kết quả xác minh, xác định hiện nay bị cáo Đỗ Ngọc M không có tiền gửi tại các ngân hàng và không đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

**3. Đối với bị cáo Quách Văn Đ2:** Toàn bộ tài sản của bị cáo đã bị kê biên, phong tỏa trong vụ án “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí” xảy ra tại Công ty Cổ phần T10 (theo Bản án hình sự

phúc thẩm số: 422/2025/HS-PT ngày 10-6-2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

#### ***4. Phần dân sự:***

Các bị cáo gây thất thoát cho Tỉnh ủy Đ3 số tiền 135.911.090.176 đồng (một trăm ba mươi lăm tỷ, chín trăm mười một triệu, không trăm chín mươi nghìn, một trăm bảy mươi sáu đồng). Sau cổ phần hóa, Công ty Cổ phần T10 bán thanh lý một số tài sản tại Xí nghiệp xây dựng với giá cao hơn giá ghi trong sách kế toán, đã nộp số tiền 1.839.927.367 đồng cho Tỉnh ủy Đ3 (Ủy nhiệm chi ngày 18/12/2020 của Tổng Công ty T10, số tài khoản 113 0000 94494 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C6 cho Văn phòng Đ3, số tài khoản 110000135423 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C6).

Trong quá trình thanh tra việc chấp hành pháp luật trong cổ phần hóa Tổng Công ty T10, Thanh tra Chính phủ đã chỉ ra lỗi vi phạm trong việc bán thêm 7.790.000 cổ phần theo giá khởi điểm cho cán bộ, công nhân viên; đồng thời, kiến nghị xử lý bằng biện pháp kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và thu nộp số tiền chênh lệch về ngân sách Đảng. Ban Đ3 đã chỉ đạo thực hiện theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, thu hồi toàn bộ số tiền 8.729.775.000 đồng về ngân sách Đảng (Lệnh chuyển tiền ngày 31/12/2024 và ngày 06/02/2025 của Tổng Công ty T10 cho Văn phòng Đ3).

Số tiền thiệt hại còn lại **125.341.387.809 đồng** (một trăm hai mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ chín đồng). Quá trình chuẩn bị xét xử, bị cáo Đỗ Ngọc M tự nguyện nộp 100.000.000 đồng.

**IV. Cáo trạng:** Cáo trạng số 98/CT-VKSĐN-P3 ngày 29/12/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố các bị cáo Đỗ Ngọc Mai, Quách Văn Đức và Huỳnh Văn H3 về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, quy định tại khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự.

#### ***V. Nội dung khác có liên quan:***

##### ***1. Đối với các cá nhân là thành viên Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty T10:***

Đối với ông Nguyễn Đình C2 - Phó Trưởng phòng Kinh tế ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ; ông Phạm Văn C3 - Phó Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đ; ông Nguyễn Thanh L2 - Phó Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đ; ông Nguyễn Văn Ú - Phó Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Đ: Kết quả điều tra xác định, các cá nhân trên tham gia Ban Chỉ đạo để phối hợp có ý kiến đối với các nội dung liên quan đến chức năng chuyên môn của ngành mình công tác, quản lý nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân nêu trên trong vụ án.

Đối với ông Lê Hữu T7 - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty T10: Trong giai đoạn cổ phần hóa Tổng Công ty T10, ông Lê Hữu T7 là Thành viên Hội

đồng thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc (phụ trách lĩnh vực tài chính - kế toán) Tổng Công ty T10, là thành viên Ban Chỉ đạo và là Tổ trưởng Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo. Qua xác minh, hiện nay ông Lê Hữu T7 không có mặt tại Việt Nam nên chưa làm việc được (lần xuất cảnh gần nhất là ngày 12/12/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh). Cơ quan điều tra Quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật (Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

## **2. Đối với các cá nhân tham gia Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo:**

Tổ phó trực: Ông Trần Nghĩa S2 - Kế toán trưởng Tổng Công ty T10; Tổ phó: Ông Lê Văn D - Kiểm soát viên chuyên trách Tổng Công ty T10, Thành viên Ban Chỉ đạo;

Các thành viên Tổ giúp việc gồm các ông bà: Đinh Minh H5 - Giám đốc tài chính Tổng Công ty T10, Lê Ngọc D1 - Giám đốc nhân sự Tổng Công ty T10, Nguyễn Cao N1 - Giám đốc kinh doanh Tổng Công ty T10, Lê Minh C5 - Giám đốc Kiểm toán nội bộ Tổng Công ty T10, Nguyễn Đức H6 - Giám đốc Đầu tư phát triển Tổng Công ty T10, Ngô Thị Hồng C1 - Giám đốc Hành chính Truyền thông Tổng Công ty T10, Nguyễn Văn H7 - Phó Giám đốc Ban Quản lý các Khu công nghiệp T và Trần Việt H8 - Chuyên viên chính Tổng Công ty T10.

Kết quả điều tra vụ án xác định, khi thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty T10, tất cả các bộ phận, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty T10 đều có tham gia vào quá trình rà soát, kiểm kê, phân loại tài sản theo chức năng, bộ phận mình phụ trách và theo sự phân công, chỉ đạo của ông Lê Hữu T7 - Phó Tổng Giám đốc - Tổ trưởng Tổ giúp việc. Ngày 18/8/2014, ông Lê Hữu T7 trong vai trò là Tổ trưởng Tổ giúp việc ký Báo cáo số 01-BC/CPH về tiến độ và kết quả công tác cổ phần hóa Tổng Công ty T10; trong đó, có nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Tổ giúp việc, phân công Giám đốc Hành chính Truyền thông chuẩn bị, thống kê và thu thập tất cả giấy tờ về đất đai, nhà cửa hiện nay do Tổng Công ty T10 quản lý và sử dụng. Đối chiếu với phòng Kế toán Thống kê. Giao cho ông Nguyễn Đức H6, Giám đốc Đầu tư phát triển phối hợp với Phòng Hành chính Truyền thông tổng hợp và báo cáo thực trạng sử dụng đất. Từ ngày 04/9/2014 đến ngày 31/8/2015, ông Lê Hữu T7 ký 14 báo cáo từ số 02 đến số 15-BC/CPH trong đó có nội dung về tiến độ lập Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa trình UBND tỉnh Đ phê duyệt nhưng không có nội dung phân công nhiệm vụ và kết quả xin ý kiến UBND tỉnh Đ về giá đất cụ thể, làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp. Do chưa làm việc được với ông Lê Hữu T7, chưa xác định được trong các cá nhân trên có ai được phân công thực hiện công việc lập hồ sơ xin ý kiến UBND tỉnh Đ về giá đất cụ thể hay không, nên chưa đủ căn cứ đánh giá trách nhiệm của các cá nhân trên. Cơ quan điều tra quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật (Quyết định số: 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

Đối với bà Vũ Thị Hồng T9, Trưởng phòng Nghiệp vụ 1, Chi cục Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Đ được phân công trực tiếp rà soát, xem xét kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10, để Sở Tài chính

tỉnh Đ phối hợp Văn phòng Đ3 thẩm định kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty T10, báo cáo Ban Đ3 (theo chỉ đạo của UBND tỉnh Đ tại Công văn số: 6685/UBND-KT ngày 21/8/2015). Quá trình rà soát, xem xét, bà Vũ Thị Hồng T9 thống nhất với kết quả do Công ty G thực hiện; trên cơ sở đó, ông Huỳnh Văn H3 - Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đ, Thường trực Ban đổi mới và Phát triển doanh nghiệp T13 cuộc họp thẩm tra, thống nhất các nội dung đề nghị Văn phòng Đ3 (Trưởng ban Ban chỉ đạo cổ phần hóa) trình Thường trực Tỉnh ủy Đ3 xem xét quyết định giá trị doanh nghiệp, trong đó giá trị quyền sử dụng đất do Công ty G định giá không đúng quy định, không căn cứ vào giá đất cụ thể do UBND tỉnh Đ xác định. Hành vi của bà Vũ Thị Hồng T9 có dấu hiệu sai phạm, Cơ quan điều tra Quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật (Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

Đối với bà Lê Thụy Thùy V, chuyên viên Văn phòng Đ3 được phân công giúp việc cho bị cáo Đỗ Ngọc M trong cổ phần hóa Tổng Công ty T10. Bà Lê Thụy Thùy V có trách nhiệm rà soát, xem xét kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10 do Công ty G thực hiện, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật và Quy trình do Ban Đ3 ban hành, báo cáo kết quả cho bị cáo Đỗ Ngọc M. Trên cơ sở rà soát, xem xét kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, bà Lê Thụy Thùy V cùng bị cáo Đỗ Ngọc M dự họp thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10, để cổ phần hóa do Sở Tài chính tỉnh Đ chủ trì. Tại các cuộc họp, bà Lê Thụy Thùy V cùng bị cáo Đỗ Ngọc M thống nhất với ông Huỳnh Văn H3 - Phó Giám đốc Sở T trình Thường trực Tỉnh ủy xem xét quyết định giá trị doanh nghiệp; trong đó, giá trị quyền sử dụng đất do Công ty G định giá không đúng quy định, không căn cứ vào giá đất cụ thể do UBND tỉnh Đ xác định. Hành vi của bà Lê Thụy Thùy V có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo Đỗ Ngọc M. Cơ quan điều tra Quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật (Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

Các thành viên Tổ giúp việc: Bà Hi Hoàng Khánh L3 - Phó phòng Tổ chức - biên chế, Sở N; Ông Nguyễn Danh M1 - chuyên viên Sở Xây dựng; Ông Khương Thái H9 - Q. Trưởng phòng Chính sách, Sở L. Kết quả điều tra xác định các cá nhân trên không được phân công nhiệm vụ trực tiếp kiểm kê, phân loại tài sản...phối hợp xác định, thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10, để cổ phần hóa nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân nêu trên trong vụ án.

**3. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ:** Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 của Bộ T14 - Bộ N2 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở T thuộc UBND cấp tỉnh; Phòng T15 thuộc UBND cấp huyện, thì Sở T là cơ quan có nhiệm vụ chủ trì việc tổ chức xác định giá đất cụ thể, làm căn cứ để tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trình UBND cấp tỉnh quyết định. Ngày 21/8/2015, UBND tỉnh Đ có Văn bản số 6685/UBND-KT chỉ đạo: “Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở xây dựng; Sở T và các đơn vị liên quan phối

hợp với Văn phòng Tỉnh ủy khẩn trương thẩm định kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty T10, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy trước ngày 25/8/2015 và tiếp tục thực hiện các công việc liên quan đến công tác cổ phần hóa để đảm bảo hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty T10 trong năm 2015”. Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp T10 ngày 28/10/2015, thể hiện có bà Lưu Thị Mai H10 - Chuyên viên Phòng Quy hoạch đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ tham dự cuộc họp ngày 15/9/2015, để tiến hành thẩm định hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10. Ngày 18/9/2015, ông Lê Việt H11 - Giám đốc Sở T ký Văn bản số 3922/STNMT-QH gửi Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Tổng Công ty T10, góp ý nhiều nội dung đối với việc thẩm định giá trị doanh nghiệp, để cổ phần hóa Tổng công ty T10, nhưng không có ý kiến về việc Công ty G xác định giá trị quyền sử dụng đất không căn cứ vào giá đất cụ thể do UBND tỉnh xác định. Cơ quan điều tra Quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật. (Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

**4. Đối với Công ty G:** Ngày 30/01/2015, Tổng Công ty T10 ký hợp đồng với Công ty G thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty T10 tại thời điểm ngày 31/12/2014, để cổ phần hóa. Quá trình xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10 để cổ phần hóa, Công ty G xác định giá trị quyền sử dụng đất bằng phương pháp so sánh trực tiếp, không căn cứ vào giá đất cụ thể do UBND tỉnh xác định theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ-CP) và điểm a khoản 9 Điều 18 Thông tư số 127/2014/TT-BTC. Mặt khác, Công ty G không cung cấp được hồ sơ, tài liệu chứng minh đã tiến hành thu thập thông tin, dữ liệu giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường tại thời điểm định giá làm cơ sở cho việc thực hiện phương pháp so sánh, xác định giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty T10 đưa vào cổ phần hóa là có dấu hiệu sai phạm. Cơ quan điều tra Quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật (Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

**5. Đối với trách nhiệm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai trong việc quyết định giá trị 04 tài sản: Trạm dừng chân T, Trạm dừng chân X, Xí Nghiệp xây dựng, Nhà máy gạch theo giá trị sổ sách kế toán:**

Ngày 04/11/2015, Ban Đ3 họp thường kỳ; trong đó, có nội dung: “Cho ý kiến về kết quả xác định giá trị phần vốn Nhà nước để cổ phần hóa Tổng Công ty T10”. Tại cuộc họp, Ban Đ3 đã thống nhất quyết định lấy giá trị ghi trong sổ sách kế toán đối với 04 tài sản nêu trên, để đưa vào cổ phần hóa, vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 2, khoản 3 Điều 30 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP; khoản 4 Điều 3; khoản 2, khoản 3 Điều 17 và khoản 1 Điều 18 Thông tư số 127/2014/TT-BTC. Cơ quan điều tra Quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật (Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

**6. Đối với hành vi bán thêm 7.790.000 cổ phần cho cán bộ, công nhân viên Tổng Công ty T10:** Quá trình thanh tra việc chấp hành pháp luật trong cổ phần hóa Tổng Công ty T10, Thanh tra Chính phủ đã chỉ ra lỗi vi phạm; đồng thời, kiến nghị xử lý bằng biện pháp kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và thu nộp số tiền chênh lệch về ngân sách Đảng đối với việc Tổng Công ty T10 bán thêm 7.790.000 cổ phần cho cán bộ, công nhân viên. Ban Đ3 đã chỉ đạo thực hiện theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, thu hồi toàn bộ số tiền chênh lệch 8.729.775.000 đồng về ngân sách Đảng. Cơ quan điều tra Quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật. (Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

**7. Đối với sai phạm trong việc chuyển nhượng vốn đầu tư dài hạn tại 04 công ty cổ phần:**

Kết quả điều tra xác định, Tổng Công ty T10 khi chuyển nhượng 04 khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần T10, Công ty Cổ phần T10, Công ty Cổ phần T10, Công ty Cổ phần T10, đã không thực hiện xác định giá khởi điểm và đấu giá, có dấu hiệu gây thất thoát ngân sách Nhà nước. Do thời hạn điều tra vụ án đã hết và việc chuyển nhượng 04 khoản đầu tư dài hạn nêu trên không làm thay đổi kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty T10 tại thời điểm ngày 31/12/2014 do Công ty G thực hiện. Cơ quan điều tra Quyết định tách hành vi tiếp tục điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật (Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025).

Ngày 13/10/2025, Cơ quan điều tra ban hành Thông báo số 22282/TB-VPCQCSĐT về việc tiếp nhận Tin báo về tội phạm theo Quyết định số 10758/QĐ-VPCQCSĐT ngày 30/6/2025.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2026/HS-ST ngày 20/01/2026 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:*

1. Tội danh: Tuyên bố các bị cáo Đỗ Ngọc M, Quách Văn Đ2 và Huỳnh Văn H3 phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, theo khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

2. Hình phạt:

2.1. Bị cáo Đỗ Ngọc M:

Áp dụng khoản 3 Điều 219, các điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025),

Xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc M 07 (bảy) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày người bị kết án Đỗ Ngọc M vào cơ sở giam giữ chấp hành án phạt tù, được trừ đi thời gian đã bị tạm giam từ ngày 05/3/2025 đến ngày 28/3/2025.

2.2. Bị cáo Quách Văn Đ2:

Áp dụng khoản 3 Điều 219, các điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025),

Xử phạt bị cáo Quách Văn Đ2 06 (sáu) năm tù.

Tổng hợp với hình phạt 17 (mười bảy) năm tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 422/2025/HS-PT ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo Quách Văn Đ2 phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 23 (hai mươi ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/6/2022.

2.3. Bị cáo Huỳnh Văn H3:

Áp dụng khoản 3 Điều 219, các điểm o, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025),

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn H3 03 (ba) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày người bị kết án Huỳnh Văn H3 vào cơ sở giam giữ chấp hành án phạt tù, được trừ đi thời gian đã bị tạm giam từ ngày 05/3/2025 đến ngày 28/3/2025.

3. Biện pháp ngăn chặn:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 113; khoản 4 Điều 123 và khoản 3 Điều 124 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh theo quyết định của Hội đồng xét xử đối với các bị cáo Đỗ Ngọc M và Huỳnh Văn H3 để bảo đảm cho việc thi hành án.

4. Về dân sự và Thi hành án dân sự:

Áp dụng Điều 579 và Điều 580 của Bộ luật Dân sự,

Số tiền thiệt hại còn lại là **125.341.387.809 đồng** (một trăm hai mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ chín đồng); số tiền bị cáo Đỗ Ngọc M đã nộp 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) (Biên lai thu tiền số 0000393 ngày 10/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai) được căn trừ vào số tiền này; còn lại **125.241.387.809 đồng** (một trăm hai mươi lăm tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ chín đồng). Công ty Cổ phần T10 có trách nhiệm phải hoàn trả cho Tỉnh ủy Đ3 số tiền **125.241.387.809 đồng** (một trăm hai mươi lăm tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ chín đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các biện pháp tư pháp và quyền kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 23/01/2026, bị cáo Huỳnh Văn H3 kháng cáo xin được hưởng án treo.

Ngày 29/01/2026, bị cáo Đỗ Ngọc M kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 30/01/2026, bị cáo Quách Văn Đ2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc xin miễn trách nhiệm hình sự.

Ngày 11/02/2026, Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VPT3-HS, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng:

- Áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Quách Văn Đ2, Đỗ Ngọc M, Huỳnh Văn H3 và tăng hình phạt đối với bị cáo Quách Văn Đ2;

- Buộc các bị cáo Quách Văn Đ2, Đỗ Ngọc M, Huỳnh Văn H3 liên đới bồi thường thiệt hại cho Tinh úy Đ3 125.341.387.809 đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần T10 phải nộp lại số tiền 125.341.387.809 đồng sung công quỹ Nhà nước;

- Tiếp tục duy trì các Lệnh kê biên tài sản và các Lệnh phong toả tài khoản mà Cơ quan điều tra đã ban hành để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của các bị cáo Quách Văn Đ2, Đỗ Ngọc M, Huỳnh Văn H3.

*Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:* Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Đỗ Ngọc M, Quách Văn Đ2, Huỳnh Văn H3 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội giống như bản án sơ thẩm đã xét xử và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VPT3-HS.

Bị cáo M trình bày: Bị cáo xác định bản án sơ thẩm xử bị cáo về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” là không oan. Tuy nhiên, theo bị cáo thì bản án sơ thẩm xác định bị cáo giữ vai trò chính trong vụ án là không đúng. Vì mặc dù bị cáo được phân công làm Trưởng Ban chỉ đạo, nhưng nhiệm vụ của bị cáo chỉ đơn thuần là quản lý hành chính, bị cáo không có chuyên môn trong việc quản lý doanh nghiệp, không có kiến thức trong việc xác định giá trị doanh nghiệp trong quá trình cổ phần hoá; việc xác định giá đất là thuộc trách nhiệm của Tổ giúp việc và việc thống nhất giá đất này là do tập thể quyết định; bị cáo đã làm hết sức mình; hiện bị cáo đã ngoài 60 tuổi, đang nuôi mẹ già 90 tuổi; mặt khác, tại cấp sơ thẩm bị cáo đã nộp 100.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả của vụ án, nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Bị cáo Đ2 trình bày: Bị cáo xác định bản án xét xử bị cáo về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” là không oan sai. Hiện bị cáo bị bệnh suy thận mức độ IV, cùng nhiều bệnh lý nghiêm trọng khác, hiện nay phải nằm điều trị tại bệnh viện và phải ngồi xe lăn. Bị cáo

xin miễn trách nhiệm hình sự, hoặc miễn hình phạt, hoặc xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo H3 trình bày: Bị cáo xác định bản án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” là đúng, không oan sai. Việc xác định giá trị nhóm 04 tài sản (02 trạm dừng, nhà máy gạch, xí nghiệp X1) thì đã được Tỉnh uỷ đồng ý là xác định theo sổ sách, nếu sau này bán được giá cao hơn thì số tiền chênh lệch này phải được nộp về cho Tỉnh uỷ. Việc bị cáo chủ trì cuộc họp ngày 28/10/2015 là do đã quá thời hạn theo chỉ đạo của Tỉnh uỷ 02 tháng và cuộc họp có sự thống nhất của 8/8 thành viên, không phải ý kiến cá nhân của bị cáo. Hiện nay hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ; bị cáo đã ngoài 70 tuổi và đặc biệt là vợ bị cáo đang bị ung thư giai đoạn cuối, bị cáo xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện chăm sóc vợ.

*Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ2, Đỗ Ngọc M, Huỳnh Văn H3 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về yêu cầu kháng cáo của các bị cáo:

- Về tội danh: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các bị cáo tại phiên tòa thì trong quá trình thực hiện cổ phần hoá Tổng Công ty T10, các bị cáo M, Đ2 và H3 đã không thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định giá trị các tài sản của doanh nghiệp gồm 49.189m<sup>2</sup> đất, Trạm dừng X, Trạm dừng T, Xí nghiệp xây dựng, Nhà máy gạch, gây thất thoát tài sản Nhà nước tổng cộng 125.341.387.809 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo M, Đ2 và H3 về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo quy định tại khoản 3 Điều 219 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về hình phạt: Trong vụ án này bị cáo M là Trưởng Ban Chỉ đạo nên giữ vai trò chính, bị cáo Đ2 là Tổng Giám đốc Tổng Công ty T10 là Phó Ban Chỉ đạo giữ vai trò sau bị cáo M, bị cáo H3 là Phó Giám đốc Sở T và là thành viên Ban Chỉ đạo nên có vai trò thấp hơn bị cáo M và bị cáo Đ2. Bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, xem xét đầy đủ vai trò và nhân thân của từng bị cáo và mức án mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với mỗi bị cáo là phù hợp. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, Tổng Công ty T10 đã chuyển toàn bộ số tiền thất thoát vào tài khoản của Tỉnh uỷ Đ3 và hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho cả 03 bị cáo; đồng thời căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo M, Đ2 và H3.

*Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Ngọc M phát biểu:* Trong vụ án này, mọi vấn đề liên quan đến cổ phần hoá Tổng Công ty T10 đều có ý kiến chỉ đạo

từ Thường trực Tỉnh ủy Đ3; các bị cáo chỉ làm công tác tham mưu, mỗi bị cáo làm một công việc khác nhau, nên không phải là vụ án phạm tội có tổ chức và xác định bị cáo M giữ vai trò chính là không đúng. Bị cáo M không có chuyên môn trong lĩnh vực quản lý doanh nghiệp, thẩm định giá trị tài sản; công việc của bị cáo đơn thuần chỉ là quản lý hành chính; các Tờ trình của bị cáo M rất đầy đủ, trung thực, thể hiện ý kiến của tập thể Ban Chỉ đạo; bị cáo đã quá tin tưởng vào cấp dưới. Hiện nay hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ, như vậy bị cáo M có các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; mặt khác, Tỉnh ủy Đồng Nai tiếp tục có văn bản xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đồng thời bị cáo M đã ngoài 60 tuổi, đang phải chăm sóc mẹ già. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo, hoặc miễn hình phạt cho bị cáo.

*Bị cáo Đỗ Ngọc M phát biểu:* Bị cáo thống nhất với ý kiến và yêu cầu của các Luật sư.

*Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Quách Văn Đ2 phát biểu:*

Đây không phải là vụ án phạm tội có tổ chức. Bị cáo Đ2 là Phó Ban Chỉ đạo giữ vai trò thứ yếu, chỉ làm công tác tham mưu, mọi quyết định đều thuộc về Tỉnh ủy Đ3; bị cáo Đ2 và các thành viên Ban Chỉ đạo đã thực hiện đầy đủ chức trách của mình, báo cáo trung thực quá trình thực hiện nhiệm vụ cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Sở ngành. Thời điểm năm 2014-2015, Tổng Công ty T11 hàng đầu của tỉnh Đồng Nai, có rất nhiều tài sản, bị cáo Đ2 mặc dù là Tổng Giám đốc nhưng không có chuyên môn về việc xác định giá trị doanh nghiệp mà quá tin tưởng vào kết quả thẩm định của Công ty G mà việc lựa chọn công ty này là có sự đồng ý bằng văn bản của Tỉnh ủy Đ3, do đó việc tách hành vi sai phạm của Công ty G để xử lý sau làm ảnh hưởng đến các bị cáo trong vụ án này, trong đó có bị cáo Đ2.

Đối với các tài sản là Trạm dừng T, Trạm dừng X, Nhà máy gạch, Xí nghiệp xây dựng là những tài sản kinh doanh không hiệu quả, được Tỉnh ủy Đ3 cho phép bán, nhưng người mua trả giá thấp, chưa bán được nên việc xác định giá trị các tài sản này theo sổ sách là có căn cứ.

Cổ phần hoá doanh nghiệp không phải là bán doanh nghiệp mà là tái cấu trúc lại doanh nghiệp theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Sau khi cổ phần hóa, giá trị Tổng Công ty T10 tăng gấp đôi (hơn 12.000 tỷ đồng), dẫn đến giá trị vốn góp của Tỉnh ủy Đ3 cũng tăng theo, đây là thành công của Tổng Công ty T10 nên cũng cần xem xét lại vấn đề thiệt hại trong vụ án.

Bị cáo Đ2 có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đồng thời tại các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Nhà nước, phát biểu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước là khuyến khích cán bộ dám nghĩ, dám làm; chính sách pháp luật của Nhà nước đối với các hành vi vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội, không vụ lợi, không tham nhũng, có khả năng khắc phục hậu quả thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự; mặt khác hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ và hiện

bị cáo Đ2 đang mắc nhiều bệnh hiểm nghèo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đ2, sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn trách nhiệm hình sự, hoặc miễn hình phạt, hoặc giảm hình phạt cho bị cáo.

*Bị cáo Quách Văn Đ2 phát biểu:* Bị cáo thống nhất với ý kiến và yêu cầu của các Luật sư.

*Luật sư bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn H3 phát biểu:*

Luật sư không tranh luận về tội danh, chỉ trình bày một số nội dung sau đây để Hội đồng có cái nhìn toàn diện, khách quan đối với bị cáo.

- Việc lựa chọn Công ty G tư vấn xác định giá trị 49.189m<sup>2</sup> đất là có sự đồng ý của Tỉnh ủy Đ3, giữa Tổng Công ty T10 và Công ty G có ký hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Tại Điều 9 của hợp đồng ràng buộc nếu Công ty G xác định không đúng giá trị doanh nghiệp thì phải bồi thường. Cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm đã xác định Công ty G có vi phạm trong việc xác định giá trị đối với diện tích đất này, nhưng đã tách hành vi này để xử lý sau là không đúng, mà cần thiết phải xử lý hành vi vi phạm của Công ty G trong cùng vụ án, buộc công ty này phải bồi thường theo hợp đồng đã ký kết. Khi đó, Công ty G phải bồi thường thiệt hại thì sẽ không có việc thất thoát 45.275.829.212 đồng - đây chính là cấu thành vật chất của tội danh mà bị cáo H3 bị truy tố.

- Theo sổ sách kế toán thì giá trị của các tài sản gồm Trạm dừng X, Trạm dừng T, Xí nghiệp xây dựng (Nhà máy đá) và Nhà máy gạch tại thời điểm 31/12/2014 là 145.748.732.217 đồng, được Tỉnh ủy Đ3 cho phép thoái vốn tại Văn bản 7652/CV-TU ngày 01/12/2014. Công ty G xác định giá trị tài sản là 225.875.519.248 đồng, tăng so với sổ sách kế toán là 80.126.787.031 đồng, Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự xác định là 227.654.218.181 đồng, nên các cơ quan tố tụng xác định việc xác định 4 tài sản trên theo sổ sách kế toán, gây thất thoát là 81.905.485.964 đồng. Việc xác định số tiền thất thoát này là không đúng, bởi các tài sản này đã được rao bán nhiều lần, nhưng chưa bán được vì người mua trả giá thấp; mặt khác việc xác định giá trị 04 tài sản này theo sổ sách kế toán là có sự đồng ý bằng văn bản của Tỉnh ủy Đ3.

- Việc bán ưu đãi thêm 7.790.000 cổ phần do Tổng Công ty T10 đề xuất, Văn phòng Tỉnh ủy đề nghị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định là một chủ trương nhất quán và được Tỉnh ủy phê duyệt, quyết định nên các thành viên trong Ban Chỉ đạo không thể có ý kiến khác trong đó có bị cáo H3 cũng đồng ý nên bị quy trách nhiệm là có phần khiên cưỡng. Sau khi có kết luận của Đoàn Thanh tra Chính phủ, trước khi khởi tố vụ án, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo thu hồi số tiền chênh lệch 8.729.775.000 đồng nộp ngân sách của Đảng do những người mua cổ phần đã nộp. Như vậy, hậu quả đã khắc phục trước khi khởi tố bị can.

Bản án sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo H3 các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự. Hiện nay hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, Điều 7 của Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội,

Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo H3 được hưởng án treo.

*Bị cáo Huỳnh Văn H3 phát biểu:* Bị cáo thống nhất với ý kiến và yêu cầu của Luật sư.

*Ông Lê Thành T4 là người đại diện hợp pháp cho Tỉnh ủy Đ3 phát biểu:* Hiện nay hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ nên Tỉnh ủy Đ3 không có yêu cầu gì về việc bồi thường; đồng thời Tỉnh ủy Đ3 tiếp tục có văn bản đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo M. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo M.

*Bà Ngô Thị Hồng C1 và bà Phùng Phương T6 là người đại diện hợp pháp cho Tổng Công ty T10 phát biểu:* Sau khi xét xử sơ thẩm, Tổng Công ty T10 đã nộp toàn bộ số tiền thất thoát theo bản án sơ thẩm và hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho cả 03 bị cáo.

*Trong lời nói sau cùng, các bị cáo trình bày như sau:*

1. Bị cáo M: Hơn 30 năm làm việc, bị cáo đã cố gắng phấn đấu hết mình, không có điều tiếng gì. Hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất hoặc xin được hưởng án treo.

2. Bị cáo Đ2: (không phát biểu)

3. Bị cáo H3: Hơn 40 năm công tác, 40 năm tuổi Đảng, bị cáo không có vi phạm gì; bị truy tố xét xử là nỗi đau của bản thân và gia đình bị cáo; bị cáo không tư lợi; việc tham mưu là ý kiến của tập thể, không phải ý kiến cá nhân của bị cáo; hoàn cảnh bị cáo rất neo đơn, hiện vợ bị cáo đang bị ung thư, bị cáo xin được hưởng án treo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Đỗ Ngọc M, Quách Văn Đ2, Huỳnh Văn H3 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VPT3-HS ngày 11/02/2026 của Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Việc rút quyết định kháng nghị: Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà đã rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VPT3-HS ngày 11/02/2026 của Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị đã rút theo quy định tại Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Đỗ Ngọc M, Quách Văn Đ2 và Huỳnh Văn H3, nhận thấy:

[3.1] Về tội danh:

Xét thấy lời khai nhận tội của bị cáo Đỗ Ngọc M, Quách Văn Đ2 và Huỳnh Văn H3 tại phiên toà phúc thẩm là phù hợp với lời khai của chính các bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của các ông bà là thành viên Ban Chỉ đạo cổ phần hoá Tổng Công ty T10, các ông bà là thành viên Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo; phù hợp với Kết luận giám định ngày 29/12/2023 về quy trình định giá quyền sử dụng 49.189m<sup>2</sup> đất, Kết luận giám định ngày 09/01/2024 về việc xác định giá trị của 04 tài sản (gồm Trạm dừng X, Trạm dừng T, Xí nghiệp xây dựng và Nhà máy gạch), Kết luận giám định ngày 09/01/2024 về việc bán thêm 7.790.000 cổ phần cho CBCNV của Giám định viên tư pháp T12 - Bộ T12; phù hợp với Kết luận định giá tài sản số 8306/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 06/12/2024 về việc định giá 49.189m<sup>2</sup> đất, Kết luận định giá tài sản số 960/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 31/3/2025 về việc bán thêm 7.790.000 cổ phần cho CBCNV của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Nai và Biên bản xác định kết quả đấu giá ngày 01/4/2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố H; đồng thời phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ để kết luận:

Tổng Công ty T11, thuộc tỉnh ủy Đ3, có 100% vốn của Nhà nước.

Ngày 04/7/2014, Tỉnh ủy Đ3 ban hành Công văn số 6919-CV/TU về việc thống nhất chủ trương cho phép thực hiện quy trình cổ phần hóa Tổng Công ty T10.

Tại Quyết định số 696-QĐ/TU ngày 28/7/2014 của Ban Đ3 về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hoá Tổng Công ty T10 thì bị cáo M - Phó Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ là Trưởng ban, bị cáo Đ2 - Tổng Giám đốc Tổng Công ty T10 là Phó ban và bị cáo H3 - Phó Giám đốc Sở T là Thành viên (ngoài ra còn có 06 ông bà đại diện cho các Sở ngành là đồng thành viên).

Tại Quyết định số 01-QĐ/BCĐ ngày 04/8/2014 của Ban Chỉ đạo về việc thành lập Tổ giúp việc thì ông Lê Hữu T7 - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty T11 và một số tổ viên khác.

Trong quá trình thực hiện việc cổ phần hoá Tổng Công ty T10, các bị cáo đã có các hành vi vi phạm như sau:

- Về việc xác định giá trị quyền sử dụng 49.189m<sup>2</sup> đất: Theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ) thì UBND tỉnh Đ có trách nhiệm có ý kiến chính thức về giá trị của 49.189m<sup>2</sup> đất để tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá. Tuy nhiên, các bị cáo M, Đ2, H3 đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật, là xin ý kiến của UBND tỉnh Đ về giá đất, mà căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty G (sử dụng phương pháp so sánh). Theo Kết

lệnh định giá số 8306/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 06/12/2024 thì hành vi này của các bị cáo đã gây thất thoát tài sản Nhà nước số tiền **45.275.829.212** đồng.

- Về việc xác định giá trị các tài sản gồm Trạm dừng X, Trạm dừng T, Xí nghiệp xây dựng (Nhà máy đá), Nhà máy gạch: Mặc dù theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/9/2015 của Tổng Công ty T10 và Công ty G thì các tài sản này đang rao bán, chưa có người mua, nhưng đây là vật kiên trúc và sẽ được tiếp tục sử dụng sau khi cổ phần hoá, không phải hàng hoá ứ đọng và không được phép loại trừ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ. Tuy nhiên, các bị cáo M, Đ2, H3 đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật, mà căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty G (xác định giá trị các tài sản này theo sổ sách). Theo kết quả định giá số 960/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 31/3/2025 thì hành vi này của các bị cáo đã gây thất thoát tài sản Nhà nước **81.905.485.964** đồng.

- Về việc phát hành và bán thêm 7.790.000 cổ phần cho CBCNV: Tại Kết luận giám định ngày 09/01/2024 của Giám định viên tư pháp Bộ Tài chính T12 thì việc các bị cáo M, Đ2, H3 họp thống nhất và bị cáo M ký Tờ trình để Ban Đ3 chấp thuận bán thêm 7.790.000 cổ phần cho CBCNV là vi phạm quy định tại Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, gây thất thoát tài sản Nhà nước **8.729.775.000** đồng.

Tổng tài sản Nhà nước bị thất thoát là 135.911.090.176 đồng, sau thanh tra, Tổng Công ty T10 đã hoàn trả cho Tỉnh ủy Đ3 8.729.775.000 đồng và 1.839.927.367 đồng, số tiền thất thoát còn lại là 125.341.387.809 đồng.

Như vậy, các bị cáo M, Đ2 và H3 đã không thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định giá trị của nhóm 03 tài sản của Tổng Công ty T10 như đã nêu ở trên, gây thất thoát tài sản Nhà nước tổng cộng **125.341.387.809** đồng. Hành vi của các bị cáo đã vi phạm các quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ-CP), điểm a khoản 3 Điều 14, Điều 48 của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo M, Đ2 và H3 về tội “*Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí*” theo quy định tại khoản 3 Điều 219 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

### [3.2] Về hình phạt:

Các bị cáo tùy theo sở trường công tác của mình mà được Tỉnh ủy Đ3 cử tham gia Ban Chỉ đạo, các bị cáo mỗi người thực hiện một mảng công việc theo sự phân công, không cùng nhau bàn bạc thực hiện hành vi phạm tội, nên không phải là phạm tội có tổ chức. Tuy nhiên, cần căn cứ vào vị trí, vai trò của mỗi bị cáo trong Ban Chỉ đạo để làm rõ trách nhiệm của từng bị cáo. Cụ thể:

Bị cáo M - Phó Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ là Trưởng Ban chỉ đạo. Tại Điều 2 của Quyết định số 696-QĐ/TU ngày 28/7/2014 của Ban Đ3 về việc thành lập Ban Chỉ đạo quy định Ban Chỉ đạo làm việc theo kế hoạch và chỉ đạo trực tiếp của Trưởng B, Trưởng Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm về hoạt động của B.

Như vậy, bị cáo M là người có vai trò quyết định cao nhất trong Ban Chỉ đạo, phải chịu trách nhiệm toàn bộ về các hoạt động của B. Do đó, bị cáo M phải chịu trách nhiệm hình sự chính trong vụ án. Việc bị cáo M và Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị xác định lại vị trí, vai trò của bị cáo trong vụ án là không có căn cứ để chấp nhận.

Bị cáo Đ2 - Tổng Giám đốc Tổng Công ty T10 là Phó Ban Chỉ đạo, bị cáo có quá trình rất dài quản lý doanh nghiệp này nên hơn ai hết bị cáo hiểu rõ về các hoạt động của doanh nghiệp, giá trị các tài sản của doanh nghiệp, nhưng bị cáo đã không làm đúng các quy định của pháp luật. So với bị cáo M thì vai trò của bị cáo thấp hơn, do đó, bị cáo Đ2 phải chịu trách nhiệm hình sự thấp hơn bị cáo M.

Bị cáo H3 - Phó Giám đốc Sở T là Thành viên Ban Chỉ đạo, bị cáo là người nắm rõ các quy định về giá cả các tài sản nhưng bị cáo đã không làm đúng các quy định của pháp luật, so với bị cáo M và bị cáo Đ2 thì vai trò của bị cáo H3 thấp hơn.

Tất cả các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; cả 03 bị cáo đều có nhiều thành tích trong công tác, được tặng thưởng nhiều bằng khen; bị cáo M và bị cáo Đ2 đều là người cao tuổi; bị cáo Đức mắc nhiều bệnh hiểm nghèo. Do đó bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo là có căn cứ.

Bị cáo H3 đã 71 tuổi, vợ bị cáo đang mắc bệnh ung thư hiểm nghèo nên bản án sơ thẩm áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm o khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Với vai trò, nhân thân của từng bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, nhận thấy mức án mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất nguy hiểm của hành vi và hậu quả mà các bị cáo đã gây ra.

Tuy nhiên nhận thấy, sau khi xét xử sơ thẩm, Tổng Công ty T10 đã nộp toàn bộ số tiền thất thoát vào ngân sách của Tỉnh ủy Đ3 (theo các biên lai thu số 0000650, 0000651, 0000652 cùng ngày 06/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai - nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ), do đó hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ. Đây là tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự - cần được áp dụng cho cả 03 bị cáo.

Như vậy, các bị cáo M, Đ2 có 03 tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho 02 bị cáo.

Bị cáo H3 có 04 tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b, s, o, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng; có nơi cư trú rõ ràng, đáp ứng các điều kiện được quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về việc hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự; đồng thời hiện nay vợ bị cáo bị bệnh ung thư, cần có sự chăm sóc của bị cáo nên xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo

khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần cho bị cáo hưởng án treo, với thời gian thử thách nhất định cũng phát huy tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của các bị cáo, đề nghị của các Luật sư và đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

[5] Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo M đã nộp tại cấp sơ thẩm, xét thấy toàn bộ số tiền thất thoát 125.341.387.809 đồng do Tổng Công ty T10 được thụ hưởng không có căn cứ do hành vi trái pháp luật nên bản án sơ thẩm đã buộc Tổng Công ty T10 phải hoàn trả cho Tỉnh ủy Đồng Nai toàn bộ số tiền thất thoát là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm khấu trừ vào số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo M đã nộp là không đúng, vì bị cáo M không có nghĩa vụ phải bồi thường. Do đó, cần trả lại cho bị cáo M số tiền 100.000.000 đồng nêu trên theo biên lai thu số 0000393 ngày 10/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai - nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ.

[6] Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VPT3-HS ngày 11/02/2026 của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đỗ Ngọc M, Quách Văn Đ2 và Huỳnh Văn H3.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2026/HS-ST ngày 20/01/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

#### ***Tuyên xử:***

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Đỗ Ngọc M, Quách Văn Đ2 và Huỳnh Văn H3 phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

[2] Áp dụng khoản 3 Điều 219, các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025),

Xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc M 05 (năm) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo Đỗ Ngọc M vào cơ sở giam giữ chấp hành án phạt tù, được trừ đi thời gian đã bị tạm giam từ ngày 05/3/2025 đến ngày 28/3/2025.

[3] Áp dụng khoản 3 Điều 219, các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025),

Xử phạt bị cáo Quách Văn Đ2 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Tổng hợp với hình phạt 17 (mười bảy) năm tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 422/2025/HS-PT ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo Quách Văn Đ2 phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 20 (hai mươi) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/6/2022.

[4] Áp dụng khoản 3 Điều 219, các điểm b, o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025); Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn H3 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Huỳnh Văn H3 cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo H3 thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo H3 cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này.

[5] Trả cho bị cáo Đỗ Ngọc M 100.000.000 (một trăm triệu) đồng theo biên lai thu số 0000393 ngày 10/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai - nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Đỗ Ngọc M, Quách Văn Đ2 và Huỳnh Văn H3 không phải chịu.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[8] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND thành phố Đồng Nai;
- VKSND thành phố Đồng Nai;
- THADS thành phố Đồng Nai;
- Công an thành phố Đồng Nai;
- Trại Tạm giam số 01 - Đồng Nai;
- UBND phường Trảng Biên, TP. Đồng Nai;
- Các bị cáo, các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSPA, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Khoa**